

Bản án số: 225/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17 – 9 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hùng

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Đơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Đơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 443/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị M, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của chị Bùi Thị M, thể hiện:*

Chị và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi dẫn đến đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Từ nguyên nhân trên, chị xác định không còn tình cảm, không thể hàn gắn chung sống trở lại với anh Đ nên yêu cầu được ly hôn.

Quá trình chung sống, có 02 người con chung, gồm: Lê Cẩm T, sinh ngày 21/02/2003 và Lê Minh Đ, sinh ngày 05/8/2012. Khi ly hôn chị xác định, các cháu có nguyện vọng chung sống với ai thì người đó nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Chị và anh Đ sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Không có.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của anh Lê Văn Đ, thể hiện:*

Anh thừa nhận về quan hệ hôn nhân và năm chung sống như chị M trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do, chị M thường xuyên không ở nhà, khi chị M và anh đi uống rượu về thì xảy ra cự cãi, anh nghi ngờ chị M có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác; sau đó chị M tự ý dẫn các con đi Bình Dương và gửi đơn xin ly hôn tại Tòa án. Từ nguyên nhân trên, anh Đ xác định hôn nhân của anh, chị có thể khắc phục được và vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về con chung và các vấn đề khác thống nhất như nội dung chị M đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo chị M, khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi dẫn đến đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Từ nguyên nhân trên, chị M xác định không còn tình cảm, không thể hàn gắn chung sống trở lại với anh Đ nên yêu cầu được ly hôn. Theo anh Đ xác định, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do chị M thường xuyên không ở nhà, khi đi uống rượu về thì xảy ra cự cãi, anh nghi ngờ chị M có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và chị M tự ý đi Bình Dương làm ăn, sau đó về gửi đơn xin ly hôn tại Tòa án; do đó, anh Đ xác định hôn nhân của anh, chị có thể khắc phục được và vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...*”. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị M xin ly hôn cũng như ý kiến không đồng ý ly hôn của anh Đ mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về con chung, các đương sự xác định khi ly hôn, các cháu theo ai thì người đó nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Tại văn bản thể hiện nguyện vọng của Cẩm T và Minh Đ đều có nguyện vọng được chung sống với mẹ là chị M. Tại phiên tòa, Minh Đ có nguyện vọng chung sống cùng với anh Đ khi cha, mẹ ly hôn.

Xét thỏa thuận nuôi con giữa các đương sự sau khi ly hôn, trên cơ sở xem xét nguyện vọng của Cẩm T và Minh Đ, để ổn định trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và nguyện vọng của các cháu nên giao Cẩm T cho chị M và giao Minh Đ cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về tài sản: Các đương sự tự thỏa thuận; về các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị M phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị M và anh Lê Văn Đ.
2. Về con chung: Giao Lê Cẩm T, sinh ngày 21/02/2003 cho chị M và Lê Minh Đ, sinh ngày 05/8/2012 cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra; anh Đ, chị M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.
3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị M phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010981 ngày 12/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (chị M đã nộp xong).
4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn